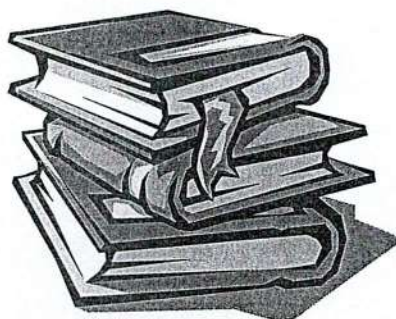


TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
QUÝ IV NĂM 2022



Bình Phước, tháng 01 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		967.442.520.280	832.394.686.017
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	1	182.889.547.915	29.454.926.598
1. Tiền	111		12.889.547.915	29.454.926.598
2. Các khoản tương đương tiền	112		170.000.000.000	0
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		782.157.842.267	798.012.734.270
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	751.157.316.282	788.270.061.680
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.000.682.000	756.254.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	54.883.256.722	54.883.256.722
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	54.989.050.585	25.803.225.161
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5	(79.872.463.322)	(71.700.063.293)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		1.849.427.512	3.921.098.699
1. Hàng tồn kho	141	6	1.849.427.512	3.921.098.699
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		545.702.586	1.005.926.450
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		545.702.586	537.280.974
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	468.645.476
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		275.444.028.455	351.688.008.664
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		215.576.085.644	294.341.430.805
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	212.176.085.644	290.941.430.805
- Nguyên giá	222		1.700.140.429.901	1.699.818.157.901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.487.964.344.257)	(1.408.876.727.096)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		450.909.091	450.909.091
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		450.909.091	450.909.091
<i>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		42.222.387.275	40.799.943.465
1. Đầu tư vào công ty con	251	9	60.936.420.000	60.936.420.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10	1.841.309.273	1.841.309.273
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	11	(20.555.341.998)	(21.977.785.808)
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		17.194.646.445	16.095.725.303
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	4.544.641.987	5.120.694.449
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		12.650.004.458	10.975.030.854
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.242.886.548.735	1.184.082.694.681

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		152.368.056.467	238.415.388.594
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>61.523.580.524</i>	<i>146.097.884.882</i>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	5.226.132.691	4.125.726.690
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	27.537.229.042	23.990.838.070
4. Phải trả người lao động	314		12.728.094.799	14.578.366.196
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		450.580.818	172.369.180
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	4.078.307.752	95.249.462.876
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	4.388.105.739	3.857.267.372
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.115.129.683	4.123.854.498
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>90.844.475.943</i>	<i>92.317.503.712</i>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	90.844.475.943	92.317.503.712
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.090.518.492.268	945.667.306.087
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	<i>18</i>	<i>1.090.483.896.671</i>	<i>945.632.710.490</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		689.986.200.000	689.986.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.212.070.479	1.212.070.479
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		84.463.037.561	84.463.037.561
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		314.822.588.631	169.971.402.450
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		161.171.402.450	11.012.685.313
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		153.651.186.181	158.958.717.137
<i>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</i>	<i>430</i>		<i>34.595.597</i>	<i>34.595.597</i>
1. Nguồn kinh phí	431		34.595.597	34.595.597
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.242.886.548.735	1.184.082.694.681

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Lãi dự thu chưa đủ điều kiện hạch toán	<i>VII</i>	186.384.305.651	146.007.527.331
- Công ty cổ phần Xi măng Hạ Long		94.205.610.333	74.447.250.729
- Công ty cổ phần thủy điện Trà Xom		10.073.130.425	7.589.655.002
- Công ty cổ phần điện Việt Lào		82.105.564.893	63.970.621.600

Người lập biểu


Đào Thị Bé

Kế toán trưởng


Hồ Thị Huệ

Bình Phước, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc




Nguyễn Quang Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ
Quý IV năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	83.086.780.930	126.327.417.951	425.689.350.148	398.645.926.433
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		83.086.780.930	126.327.417.951	425.689.350.148	398.645.926.433
4. Giá vốn hàng bán	11	2	47.280.363.241	67.367.455.622	186.415.704.662	182.743.214.488
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		35.806.417.689	58.959.962.329	239.273.645.486	215.902.711.945
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	160.413.319	10.327.653.022	193.659.161	10.825.155.773
7. Chi phí tài chính	22	4	1.740.857.911	-2.290.371.255	4.322.631.951	931.038.928
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.932.812.166	682.798.407	2.644.378.884	1.370.522.232
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	22.562.784.795	14.845.958.686	42.751.411.816	26.900.850.853
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21-22) - (24+25))	30		11.663.188.302	56.732.027.920	192.393.260.880	198.895.977.937
11. Thu nhập khác	31		43.678.816	36.534.198	152.769.725	145.625.107
12. Chi phí khác	32	7	120.502.150	125.884.000	363.144.341	285.388.877
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(76.823.334)	(89.349.802)	(210.374.616)	(139.763.770)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.586.364.968	56.642.678.118	192.182.886.264	198.756.214.167
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	8	2.369.395.824	11.374.747.623	38.531.700.083	39.797.497.030
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		9.216.969.144	45.267.930.495	153.651.186.181	158.958.717.137

Lập biểu



Đào Thị Bé

Kế toán trưởng



Hồ Thị Huệ

Bình Phước, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc



Nguyễn Quang Tuyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2022

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		192.182.886.264	198.756.214.167
2	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		79.019.072.513	74.107.362.014
-	Các khoản dự phòng	03		6.749.956.219	(6.355.138.163)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.953.799.795	(963.423.229)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(193.659.161)	(9.797.135.811)
	Chi phí lãi vay	06		2.644.378.884	1.370.522.232
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		283.356.434.514	257.118.401.210
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.755.148.253	(222.813.270.881)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		396.697.583	891.960.923
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18.016.710.058)	6.858.524.978
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		567.630.850	2.937.940.050
-	Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
-	Thuế TNDN đã nộp	15		(21.665.784.109)	(45.712.462.632)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.000.000	
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.743.180.167)	(7.293.820.139)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		242.653.236.866	(8.012.726.491)
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(322.272.000)	(1.080.000.411)
2	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
3	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		693.659.161	17.377.202.963
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		371.387.161	16.297.202.552
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(89.590.002.710)	(33.757.323.200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(89.590.002.710)	(33.757.323.200)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		153.434.621.317	(25.472.847.139)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.454.926.598	54.927.773.737
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		182.889.547.915	29.454.926.598

Bình Phước, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đào Thị Bé



Hồ Thị Huệ



Nguyễn Quang Tuyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Quý IV năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (tên giao dịch quốc tế Can Don Hydro power Joint stocks Company, tên gọi tắt là Can Don HSC) được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 44.03.000032 ngày 11/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 với mã số doanh nghiệp là 3801068943 ngày 27 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước.

Mã số thuế: 3801068943

Điện thoại: 0271 3563 359 - Fax: 0271 3563 133 - Website: www.candon.com.vn

Ngày 21 tháng 06 năm 2017 Vốn điều lệ của Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn là 689.986.200.000 đồng tương đương 68.998.620 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Nhà máy Thủy điện RyNinh II	Thôn Ia Ping, xã Ialy, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Nhà máy thủy điện Nà Loi	Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Công ty con sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (tỷ lệ quyền biểu quyết 81,25%)	Xã Hà Tây, huyện ChưPăh, tỉnh Gia Lai	Sản xuất và kinh doanh điện năng

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi, buru điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước. Đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ. Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và buru điện vừa và nhỏ. Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất kinh doanh vật tư - xây dựng, máy móc thiết bị;
- Dịch vụ khách sạn; Đại lý du lịch;
- Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ;
- Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển; Khai thác thủy sản biển;
- Mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Mua bán khoáng sản; Chế biến khoáng sản;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật; Gia công và lắp đặt các thiết bị cơ khí;
- Khai thác, lọc và phân phối nước;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức, cá nhân;
- Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị; Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

3. Đặc điểm hoạt động của Công ty mẹ trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty mẹ đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Chi nhánh áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Nó có thể bao gồm cả công cụ tài chính không được chứng khoán hóa như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, ...nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

c) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp sản lượng và đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm

8 .Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

9 .Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước, gồm:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc,...) phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm tài sản, ...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán.
- Công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, chuyển đồ cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí vay trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương án và tiêu thức hợp lý.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương án và tiêu thức hợp lý.
- Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

10 .Nguyên tắc nợ phải trả

Nợ phải trả tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

11 .Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

- Vay và nợ thuế tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuế tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuế tài chính của doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính.
- Các chi phí vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính.

12 .Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 " Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

13 .Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14 .Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm, riêng khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

15 .Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ sau khi có Nghị quyết về chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

16 .Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty mẹ đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty mẹ được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17 .Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh tổng giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp.

18 .Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19 .Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên quản lý, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, ...

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đã hết thời gian hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án đầu tư và đang thực hiện kê khai và nộp thuế theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

- Tiền thuê đất:

+ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Cần Đơn theo quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư số 04/GĐĐC-ĐTTN ngày 28/03/2001 của Bộ kế hoạch và đầu tư.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Hợp đồng ủy thác đầu tư

Các tài sản đầu tư và vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải thu và các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên Bảng cân đối kế toán của Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/22	01/01/22
	VND	VND
Tiền mặt	453.365.914	473.656.212
Tiền gửi ngân hàng	12.436.182.001	28.981.270.386
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	170.000.000.000	
(Ngân hàng TMCP Công thương Bình Phước)	145.000.000.000	
(Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Bình Phước)	25.000.000.000	
Cộng	182.889.547.915	29.454.926.598

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/22	01/01/22
	VND	VND
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	749.441.859.276	779.621.039.507
- Tổng công ty điện lực Miền Trung		5.168.616.569
- Tổng công ty điện lực Miền Bắc	314.371.896	1.902.454.695
- Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	1.109.814.610	1.109.814.610
- Phải thu khác	291.270.500	468.136.299
Cộng	751.157.316.282	788.270.061.680

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/22	01/01/22
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	29.285.666.264	29.285.666.264
Công ty CP Điện Việt Lào	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	5.597.590.458	5.597.590.458
Cộng	54.883.256.722	54.883.256.722

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/22	01/01/22
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền cho vay	8.722.699.020	9.222.699.020
<i>Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Điện Việt Lào</i>	<i>8.722.699.020</i>	<i>9.222.699.020</i>
Phải thu tiền điện Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	13.256.827.695	10.368.237.172
Phải thu tiền tạm ứng của CBNCV Công ty	237.961.409	12.702.217
Phải thu khác	32.771.562.461	6.199.586.752
Cộng	54.989.050.585	25.803.225.161

5. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/22	01/01/22
	VND	VND
Phải thu về gốc và lãi tiền cho vay CTCP Xi măng Hạ Long	29.285.666.264	29.285.666.264
Phải thu về gốc và lãi tiền cho vay CTCP Điện Việt Lào	28.722.699.020	29.222.699.020
Phải thu về gốc và lãi tiền cho vay CTCP Thủy điện Trà Xom	5.597.590.458	5.597.590.458
Dự phòng phải thu khó đòi khác	16.266.507.580	7.594.107.551
Cộng	79.872.463.322	71.700.063.293

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/22	01/01/22
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.840.727.512	3.912.178.699
Công cụ, dụng cụ	8.700.000	8.920.000
Cộng	1.849.427.512	3.921.098.699

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	901.448.574.456	638.813.056.136	156.875.310.546	2.681.216.763	1.699.818.157.901
Tăng trong năm		93.164.000	-	229.108.000	322.272.000
Giảm trong năm		-	-	-	-
Số cuối năm	901.448.574.456	638.906.220.136	156.875.310.546	2.910.324.763	1.700.140.429.901
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	730.532.009.213	543.327.764.345	132.995.974.617	2.020.978.921	1.408.876.727.096
Tăng trong năm	42.772.893.186	28.642.059.391	7.403.553.641	269.110.943	79.087.617.161
- Trích khấu hao TSCĐ	42.772.893.186	28.642.059.391	7.403.553.641	269.110.943	79.087.617.161
Giảm trong năm		-	-	-	-
Số cuối năm	773.304.902.399	571.969.823.736	140.399.528.258	2.290.089.864	1.487.964.344.257
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	170.916.565.243	95.485.291.791	23.879.335.929	660.237.842	290.941.430.805
Số cuối năm	128.143.672.057	66.936.396.400	16.475.782.288	620.234.899	212.176.085.644

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để đảm bảo các khoản vay: 161.673.929.873 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 114.695.987.586 VND

Giá trị còn lại tài sản cố định hình thành từ nguồn phúc lợi

- Nhà trẻ Cần Đơn 343.925.839 VND
- Đường bê tông 156.329.874 VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	3.400.000.000	-	-	-	3.400.000.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.400.000.000	-	-	-	3.400.000.000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.400.000.000	-	-	-	3.400.000.000
Số cuối kỳ	3.400.000.000	-	-	-	3.400.000.000

Tài sản cố định vô hình của Chi nhánh là quyền sử dụng đất lâu dài lô đất Số 165 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/22	01/01/22
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	60.936.420.000	60.936.420.000
Cộng	60.936.420.000	60.936.420.000

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 31/12/2022:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/22	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 31/12/22	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Xã Hà Tây, huyện ChưPăh, tỉnh Gia Lai	81,25%	81,25%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Tổng số vốn góp là 60.936.420.000 đồng/ vốn điều lệ 75.000.000.000 đồng

10 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY KHÁC

	31/12/22	01/01/22
	VND	VND
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi	1.841.309.273	1.841.309.273
Cộng	1.841.309.273	1.841.309.273

Thông tin bổ sung về đầu tư tại công ty khác ngày 31/12/2022:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/22	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 31/12/22	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi (Đang góp vốn theo tiến độ thực hiện dự án)	Tỉnh KonTum	2,63%	2,63%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

11 . DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/22	01/01/22
	VND	VND
- Dự án nhà máy thủy điện Hà Tây	20.555.341.998	21.977.785.808
Cộng	20.555.341.998	21.977.785.808

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	01/01/22	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/22
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.196.150.000		2.556.920.000	639.230.000
Chi phí náy nén khí cao áp	780.000.000		390.000.000	390.000.000
Chi phí sửa chữa tổ máy H1		2.320.618.858	257.846.540	2.062.772.318
Chi phí khác	1.144.544.449	1.260.810.733	952.715.513	1.452.639.669
Cộng	5.120.694.449	3.581.429.591	4.157.482.053	4.544.641.987

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	01/01/22		31/12/22	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty dịch vụ điện lực Miền Nam	175.818.023	175.818.023	348.439.355	348.439.355
Công ty TNHH MTV Trường Thọ	170.374.326	170.374.326	60.648.836	60.648.836
Công ty điện lực Tây Ninh	447.373.141	447.373.141	439.239.083	439.239.083
Công ty cổ phần Thái Tuyên	493.647.550	493.647.550		-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Cảnh	1.581.037.235	1.581.037.235	603.868.309	603.868.309
Công ty điện lực Bình Phước	449.757.792	449.757.792	883.160.755	883.160.755
Công ty CP TM&XL điện Anh Khoa			678.076.000	678.076.000
Công ty TNHH công nghệ Minh Khôi			1.285.643.370	1.285.643.370
Phải trả các đối tượng khác	807.718.623	807.718.623	927.056.983	927.056.983
Cộng	4.125.726.690	4.125.726.690	5.226.132.691	5.226.132.691

THUẾ VÀ CÁC

14 . KHOẢN

PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp tại ngày 01/01/2022	Số phải thu tại ngày 01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số còn phải nộp tại ngày 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.828.621.206		32.639.331.607	35.202.205.295	2.265.747.518
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.893.179.565	468.645.476	38.531.700.083	31.739.052.033	18.217.182.139
Cục thuế Điện Biên		468.645.476			-
Cục thuế Gia Lai					-
Thuế thu nhập cá nhân	50.378.283		2.429.410.209	2.426.036.466	53.752.026
Thuế tài nguyên	2.429.239.284		42.620.527.698	42.284.007.371	2.765.759.611
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-		1.420.371.413	1.420.371.413	-
Thuế môn bài	-		5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.789.419.732		23.150.455.077	23.705.087.061	4.234.787.748
Cộng	11.893.179.565	468.645.476	140.796.796.087	136.781.759.639	27.537.229.042

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/22	01/01/22
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	168.651.434	172.384.209
Các khoản phải trả cổ tức	1.813.814.395	91.403.817.105
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.095.841.923	3.673.261.562
Cộng	4.078.307.752	95.249.462.876

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/22	01/01/22
	VND	VND
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP(*):	4.388.105.739	3.857.267.372
Cộng	4.388.105.739	3.857.267.372

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/22	01/01/22
	VND	VND
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	90.844.475.943	92.317.503.712
Cộng	90.844.475.943	92.317.503.712

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2022:

Bên cho vay	Thời hạn	31/12/22			01/01/22	
		VND	VND	VND	VND	VND
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	
- HĐTD số 02/2011/HĐTD-ADB/TĐSD-CE ngày 30/11/2011	đến 15/11/2021	4.388.105.739	4.388.105.739	3.857.267.372	3.857.267.372	
	đến 15/11/2034	90.844.475.943	2.915.077.970	4.388.105.739	92.317.503.712	
Cộng		95.232.581.682	7.303.183.709	8.245.373.111	96.174.771.084	

18 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	689.986.200.000	1.212.070.479	84.463.037.561	105.981.461.300	881.642.769.340
Tăng trong kỳ		-		158.958.717.137	158.958.717.137
Giảm trong kỳ	-	-	-	94.968.775.987	94.968.775.987
Số dư cuối năm trước	689.986.200.000	1.212.070.479	84.463.037.561	169.971.402.450	945.632.710.490
Số dư đầu năm nay	689.986.200.000	1.212.070.479	84.463.037.561	169.971.402.450	945.632.710.490
Tăng trong kỳ	-	-	-	153.651.186.181	153.651.186.181
Giảm trong kỳ	-	-	-	8.800.000.000	8.800.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	0
Số dư cuối kỳ	689.986.200.000	1.212.070.479	84.463.037.561	314.822.588.631	1.090.483.896.671

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/22	01/01/22	31/12/22	01/01/22
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	50,96%	50,96%	351.610.560.000	351.610.560.000
Các cổ đông khác	49,04%	49,04%	338.375.640.000	338.375.640.000
			689.986.200.000	689.986.200.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức/chia lợi nhuận

	31/12/22	01/01/22
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	689.986.200.000	689.986.200.000
+ Vốn góp cuối năm	689.986.200.000	689.986.200.000

d. Cổ phiếu

	31/12/22	01/01/22
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.998.620	68.998.620
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	68.998.620	68.998.620
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.998.620	68.998.620
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.998.620	68.998.620
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.998.620	68.998.620
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động sản xuất điện	425.268.320.914	397.771.304.793
Doanh thu khác	421.029.234	874.621.640
Cộng	425.689.350.148	398.645.926.433

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất điện	186.378.218.318	182.138.501.505
Giá vốn khác	37.486.344	604.712.983
Cộng	186.415.704.662	182.743.214.488

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	193.659.161	205.292.792
Lãi cho vay		9.619.122.112
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		37.314.640
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		963.423.229
Cộng	193.659.161	10.825.152.773

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	2.644.378.884	1.370.522.232
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.422.443.810)	(439.483.304)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	146.897.082	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.953.799.795	
Cộng	4.322.631.951	931.038.928

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	401.369.881	404.445.935
Chi phí đồ dùng văn phòng	987.578.103	890.214.313
Chi phí nhân công	18.186.828.110	19.268.963.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	390.470.194	556.676.767
Thuế, phí và lệ phí	296.995.856	229.361.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.625.812.457	2.245.616.591
Chi phí khác bằng tiền	11.689.957.186	9.221.226.884
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	8.172.400.029	(5.915.654.859)
Cộng	42.751.411.816	26.900.850.853

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.769.441.445	19.316.983.808
Chi phí dụng cụ sản xuất	79.927.273	
Chi phí nhân công	42.682.049.688	40.065.626.211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.019.072.513	74.107.362.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.754.321.511	7.472.418.294
Chi phí khác bằng tiền	84.862.304.048	62.681.675.014
Cộng	229.167.116.478	203.644.065.341

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập cung cấp số liệu thủy văn	109.090.909	109.090.909
Thu nhập khác	43.678.816	36.534.198
	152.769.725	145.625.107

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cung cấp số liệu thủy văn	98.000.000	98.000.000
Chi phí hỗ trợ phòng chống dịch covid 19		61.293.894
Chi phí phạt vi phạm hành chính, chậm nộp NSNN	131.614.150	17.910.983
Chi phí án phí sơ thẩm	133.530.191	108.184.000
Cộng	363.144.341	285.388.877

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	192.182.886.264	198.756.214.167
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế:	475.614.150	231.270.983
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	192.658.500.414	198.987.485.150
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành 20%	38.531.700.083	39.797.497.030
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất điện	38.531.700.083	39.797.497.030
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	38.531.700.083	39.797.497.030

VII. THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thuyết minh khoản lãi dự thu đối với các hợp đồng cho vay ngắn hạn:

Thực hiện Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng quản trị yêu cầu Công ty tính đúng, tính đủ và hạch toán đầy đủ các khoản lãi vay theo đúng quy định của Hợp đồng cho vay. Số tiền lãi dự thu chưa đủ điều kiện hạch toán doanh thu (theo quy định tại điểm đ khoản 1 và điểm b khoản 3 điều 80 Thông tư 200/2014/TT-BTC) đến cuối kỳ này cụ thể như sau:

STT	Đơn vị	Lãi dự thu chưa hạch toán đầu kỳ	Lãi dự thu chưa hạch toán phát sinh trong kỳ	Lãi vay đã trả trong năm đã hạch toán doanh thu	Số cuối kỳ
1	Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	74.447.250.729	19.758.359.604		94.205.610.333
2	Công ty cổ phần thủy điện Trà Xom	7.589.655.002	2.483.475.423		10.073.130.425
3	Công ty cổ phần điện Việt Lào	63.970.621.600	18.134.943.293		82.105.564.893
	Tổng cộng	146.007.527.331	40.376.778.320	-	186.384.305.651

- Số tiền lãi phát sinh tăng 40.376.778.320 đồng là khoản dự thu lãi vay quá hạn trả từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022 nhưng chưa đủ điều kiện hạch toán doanh thu trong kỳ.

- Công ty đã nộp đơn khởi kiện trong tháng 4 và tháng 5/2021 các đơn vị đi vay trên với số tiền tạm tính đến hết ngày 31/03/2021.

- Tháng 12/2021 Công ty đã nộp đơn khởi kiện bổ sung đối với Công ty cổ phần thủy điện Trà Xom và Công ty cổ phần xi măng Hạ Long theo yêu cầu của toà án để yêu cầu thanh toán nợ gốc và lãi vay tính đến ngày 30/11/2021.

- Ngày 12/05/2022 Công ty đã nộp đơn khởi kiện bổ sung thay đổi yêu cầu khởi kiện Công ty cổ phần thủy điện Trà Xom để yêu cầu thanh toán nợ gốc và lãi vay tạm tính đến ngày 31/03/2022.

Trong thời gian tới, Công ty sẽ căn cứ phán quyết của tòa án, đồng thời căn cứ các quy định của pháp luật, quy định nội bộ của công ty để hạch toán, phản ánh số lãi bổ sung nói trên vào Báo cáo tài chính từng kỳ theo đúng quy định.

VIII. THUYẾT MINH THÔNG TIN KHÁC

1. QUẢN LÝ RỦI RO

Các loại công cụ tài chính của Công ty mẹ

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/22		01/01/22	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.889.547.915		29.454.926.598	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	806.146.366.867	24.989.206.600	814.073.286.841	16.816.806.571
Các khoản cho vay ngắn hạn	54.883.256.722	54.883.256.722	54.883.256.722	54.883.256.722
Cộng	1.043.919.171.504	79.872.463.322	898.411.470.161	71.700.063.293
			31/12/22	01/01/22
Nợ phải trả tài chính:			VND	VND
Vay và nợ			95.232.581.682	96.174.771.084
Phải trả người bán, phải trả khác			9.304.440.443	99.375.189.566
Chi phí phải trả			450.580.818	172.369.180
Cộng			104.987.602.943	195.722.329.830

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty mẹ bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty mẹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty mẹ chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty mẹ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty mẹ chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty mẹ có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty mẹ. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở	Trên 1 năm đến	Trên 5 năm	Cộng
	xuống	5 năm		
Tại ngày 31/12/2022	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.889.547.915			182.889.547.915
Phải thu khách hàng, phải thu khác	781.157.160.267	-	24.989.206.600	806.146.366.867
Các khoản cho vay ngắn hạn			54.883.256.722	54.883.256.722
Cộng	964.046.708.182	-	79.872.463.322	1.043.919.171.504
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.454.926.598			29.454.926.598
Phải thu khách hàng, phải thu khác	797.256.480.270	-	16.816.806.571	814.073.286.841
Các khoản cho vay ngắn hạn			54.883.256.722	54.883.256.722
Cộng	826.711.406.868	-	71.700.063.293	898.411.470.161

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty mẹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2022	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	4.388.105.739	22.529.286.872	68.315.189.071	95.232.581.682
Phải trả người bán, phải trả khác	9.304.440.443	-		9.304.440.443
Chi phí phải trả	450.580.818			450.580.818
Cộng	14.143.127.000	22.529.286.872	68.315.189.071	104.987.602.943
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	3.857.267.372	19.810.366.716	72.507.136.996	96.174.771.084
Phải trả người bán, phải trả khác	99.375.189.566	-		99.375.189.566
Chi phí phải trả	172.369.180			172.369.180
Cộng	103.404.826.118	19.810.366.716	72.507.136.996	195.722.329.830

2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty mẹ đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ	395.300.598.301	363.547.374.717
Doanh thu bán điện thương phẩm	Công ty mẹ	343.329.069.058	323.421.688.734
Cổ tức trả trong kỳ	Công ty mẹ	45.709.372.800	35.161.056.000
Gốc vay ADB	Công ty mẹ	3.895.989.197	3.525.267.119
Lãi vay và phí cho vay lại	Công ty mẹ	2.366.167.246	1.439.362.864
Công ty CP Điện Việt Lào	Cùng Tổng Cty	500.000.000	
Thanh toán lãi vay		500.000.000	

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh điện thương phẩm, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty mẹ không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Người lập



Đào Thị Bé

Kế toán trưởng



Hồ Thị Huệ

Bình Phước ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Tuyền